

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 NĂM 2018

Hà Nội, tháng 07 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- HÀ NỘI

Địa chỉ: A2-CN8, Cụm CN Từ Liêm, p. Phương Canh, q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mã Số Thuế:

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210,742,789,311	295,981,109,738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84,417,426,743	176,594,314,345
1. Tiền	111		39,417,426,743	22,194,314,345
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	154,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,215,159,935	42,478,407,051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,017,535,293	32,842,499,862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,554,554,118	8,324,454,365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		643,070,524	1,311,452,824
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75,020,138,649	75,539,781,898
1. Hàng tồn kho	141		75,020,138,649	75,539,781,898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,090,063,984	1,368,606,444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,055,276,728	1,368,606,444
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34,787,256	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283,531,033,555	276,682,677,883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		603,705,870	1,436,390,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		603,705,870	1,436,390,000



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	236,876,873,962	262,285,319,132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	236,847,985,067	262,213,096,905
- Nguyên giá	222	647,033,119,942	645,859,710,215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(410,185,134,875)	(383,646,613,310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	28,888,895	72,222,227
- Nguyên giá	228	350,000,000	350,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(321,111,105)	(277,777,773)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	32,977,177,984	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	32,977,177,984	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13,073,275,739	12,960,968,751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,073,275,739	12,960,968,751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	494,273,822,866	572,663,787,621

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2018	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		164,601,512,188	264,093,259,117
I. Nợ ngắn hạn	310		143,217,150,496	264,093,259,117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,057,106,435	14,445,439,549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,176,806,067	845,944,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		77,402,577,414	72,980,745,424
4. Phải trả người lao động	314		4,040,166,760	11,530,020,997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		778,040,717	2,205,862,133
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18,752,982,489	41,898,180,224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16,770,278,580	119,643,747,508



11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,239,192,034	543,318,874
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	21,384,361,692	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21,384,361,692	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	329,672,310,678	308,570,528,504
I. Vốn chủ sở hữu	410	329,672,310,678	308,570,528,504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	6,157,486,522	6,157,486,522
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	33,968,770,588	33,968,770,588
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	109,546,053,568	88,444,271,394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	83,150,890,500	88,444,271,394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26,395,163,068	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	494,273,822,866	572,663,787,621

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngọc Hà
Lê Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- HÀ NỘI

Địa chỉ: A2-CN8, Cụm CN Từ Liêm, p. Phương Canh, q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mã Số Thuế:

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		175,704,040,116	172,738,318,171	319,170,120,366	317,180,181,927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		175,704,040,116	172,738,318,171	319,170,120,366	317,180,181,927
4. Giá vốn hàng bán	11		143,386,844,666	133,238,978,037	266,308,910,675	246,219,154,430
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32,317,195,450	39,499,340,134	52,861,209,691	70,961,027,497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		949,631,331	411,007,369	2,243,897,650	1,608,616,689
7. Chi phí tài chính	22		710,873,098	543,069,616	2,184,807,182	1,447,327,828
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		668,062,647	541,242,486	2,141,619,235	1,445,500,698
8. Chi phí bán hàng	25		3,470,955,533	3,592,367,156	5,792,992,798	6,340,679,977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,755,532,084	5,357,569,033	13,992,634,768	10,016,535,038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20,329,466,066	30,417,341,698	33,134,672,593	54,765,101,343
11. Thu nhập khác	31		9,869,734	72,583,873	19,376,542	88,888,391
+ Tổng thu nhập khác	31A		9,869,734	72,583,873	19,376,542	88,888,391
12. Chi phí khác	32		99,973,039	2,892,075	128,076,240	3,004,640
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(90,103,305)	69,691,798	(108,699,698)	85,883,751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,239,362,761	30,487,033,496	33,025,972,895	54,850,985,094
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,070,305,853	6,097,406,705	6,630,809,827	10,970,197,025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,169,056,908	24,389,626,791	26,395,163,068	43,880,788,069
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thanh Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Thanh Ngọc

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn...

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN- HÀ NỘI

Địa chỉ: A2-CN8, Cụm CN Từ Liêm, p. Phương Canh, q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mã Số Thuế:

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,025,972,895	54,850,985,094
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26,581,854,897	26,060,323,180
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,171,932,009)	(1,564,114,667)
- Chi phí lãi vay	06		2,141,619,235	1,445,500,698
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59,577,515,018	80,792,694,305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16,061,143,990	2,856,902,115
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		519,643,249	7,178,378,122
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,779,870,560	(12,748,775,153)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(798,977,272)	1,509,872,063
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,141,619,235)	(1,445,500,698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,235,903,197)	(12,907,529,670)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		944,925,086	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68,706,598,199	65,236,041,084
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(27,532,030,574)	(12,209,877,337)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,000,000,000)	(41,000,000,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,171,932,009	1,564,114,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47,360,098,565)	(51,645,762,670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		363,974,424,411	340,527,143,020
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(445,463,531,647)	(367,028,534,433)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,034,280,000)	(36,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(113,523,387,236)	(62,501,391,413)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(92,176,887,602)	(48,911,112,999)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		176,594,314,345	200,605,779,918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		84,417,426,743	151,694,666,919



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngân
Lê Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Thanh Ngọc

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2018



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Lộc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102314051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh vũ trường); xuất nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát, các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia rượu, nước giải khát.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 212 nhân viên (31.12.2017: 193 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Nhà cửa và vật kiến trúc	4%-10%
Máy móc thiết bị	7%-20%
Phương tiện vận tải	10%
Thiết bị quản lý	10%-33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mạng tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Khoản vốn kinh doanh hình thành do bổ sung từ nguồn vốn đầu tư phát triển chờ ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Hàng năm, Công ty tiến hành trích trước quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch, và khi có phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông, phần thừa/thiếu sẽ được trích vào năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Tiền mặt	879.285.307	298.801.126
Tiền gửi ngân hàng	38.538.141.436	21.895.513.219
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	154.400.000.000
	<u>84.417.426.473</u>	<u>176.594.314.345</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	527.774.164	2.895.220.123
Bên liên quan (Thuyết minh 26(a))	23.489.761.129	29.947.279.739
	<u>24.017.535.293</u>	<u>32.842.499.862</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	977.216.506	8.254.410.105
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.577.337.612	70.044.260
	<u>2.554.554.118</u>	<u>8.324.454.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động	636.362.040	297.984.120
Các khoản khác	6.708.484	1.013.468.704
	<u>643.070.524</u>	<u>1.311.452.824</u>
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	<u>603.705.870</u>	<u>1.436.390.000</u>

(*) Khoản ký quỹ liên quan đến đặt cược sọt, keg cho Công ty CP Thương Mại Bia Rượu Nước Giải Khát Việt Nam.

(c) Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Thuế xuất, nhập khẩu	<u>34.787.256</u>	<u>-</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Hàng đang đi trên đường	672.966.460	500.850.760
Nguyên vật liệu tồn kho	44.686.164.902	35.212.005.977
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.192.545.348	1.244.951.653
Chi phí SXKD dở dang	17.540.986.799	16.047.404.444
Thành phẩm tồn kho	10.909.348.885	22.512.658.717
Hàng hóa	18.126.255	21.910.347
	<u>75.020.138.649</u>	<u>75.539.781.898</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>75.020.138.649</u>	<u>75.539.781.898</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Vật phẩm quảng cáo	916.784.701	-
Công cụ, dụng cụ	668.732.317	898.975.122
Khác	469.729.710	469.631.322
	<u>2.055.276.728</u>	<u>1.368.606.444</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09a – DN

(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Vỏ chai, két, bao bì chờ phân bổ	7.276.152.932	11.640.882.388
Phụ tùng thay thế cho máy móc sản xuất	2.030.692.246	1.165.945.697
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.766.430.661	154.140.666
	<u>13.073.275.739</u>	<u>12.960.968.751</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUY 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	58.331.821.860	577.479.341.932	6.840.016.683	3.208.529.740	645.859.710.215
Mua trong kỳ	-	-	1.067.272.727	106.137.000	1.173.409.727
Giảm thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	58.331.821.860	577.479.341.932	7.907.289.410	3.314.666.740	647.033.119.942
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	17.792.581.996	360.519.932.109	3.453.039.778	1.881.059.427	383.646.613.310
Khấu hao trong kỳ	1.173.150.698	24.784.283.110	378.143.918	202.943.839	26.538.521.565
Giảm thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	18.965.732.694	385.304.215.219	3.831.183.696	2.084.003.266	410.185.134.875
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	40.539.239.864	216.959.409.747	3.386.976.905	1.327.470.389	262.213.096.905
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	39.366.089.166	192.175.126.713	4.076.105.714	1.230.663.474	236.847.985.067

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 125.000.000VNĐ.

TÀI
HÀ
SÀI
GÒN
CÔNG
TY

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	350.000.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>350.000.000</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	277.777.773
Khấu hao trong kỳ	43.333.332
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>321.111.105</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	72.222.227
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u><u>28.888.895</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31 tháng 03 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 90.000.000 VNĐ.

10 CHI PHI XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Mua sắm và lắp đặt thiết bị hệ thống tách bia	15.646.107.455	-
Xây dựng và lắp đặt 04 tank lên men 240m ³ và 01 tank thành phẩm 120m ³	17.331.070.529	-
	<u>32.977.177.984</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	22.325.754.022	8.797.972.608
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	731.352.413	5.647.466.941
	<u>23.057.106.435</u>	<u>14.445.439.549</u>

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.000.000.000	0
	<u>22.000.000.000</u>	<u>0</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6.2%/năm.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.385.015.505	7.308.717.806
Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.617.921.119	58.453.536.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	5.130.809.827	6.735.903.197
Thuế thu nhập cá nhân	268.830.963	482.588.005
	<u>77.402.577.414</u>	<u>72.980.745.424</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	18.505.270.000	10.151.330.000
Kinh phí công đoàn	136.636.243	-
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp	-	-
Cổ tức	-	31.664.913.800
Khác	111.076.246	81.936.424
	<u>18.752.982.489</u>	<u>41.898.180.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018**

(*) Khoản tiền Công ty nhận ký quỹ, ký cược keg bia, bình CO2, sọt của các khách hàng

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01.01.2018 VNĐ	Tại ngày 31.06.2018 VNĐ
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	119.643.747.508	16.770.278.580
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>119.643.747.508</u>	<u>16.770.278.580</u>

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay này chịu mức lãi suất 5%/năm và sẽ đáo hạn trong năm 2018.

	Tại ngày 01.01.2018 VNĐ	Tại ngày 31.06.2018 VNĐ
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng (**)	-	21.384.361.692
	<u>-</u>	<u>21.384.361.692</u>

(**) Đây là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam, thế chấp tài sản hình thành từ khoản vay, kỳ hạn vay là 35 tháng với lãi suất hiện tại là 7,5%/năm.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.06.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
	<u>1.239.192.034</u>	<u>543.318.874</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018**

Mẫu số B 09a – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2018		01.03.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.000.000	-	18.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	-	18.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	-	18.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2018		01.01.2018	
	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	%	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	93.800.000.000	52,11%	93.800.000.000	52,11%
Phần vốn của các đối tượng khác	86.200.000.000	47,89%	86.200.000.000	47,89%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	100%

(c) Cổ tức

	Từ 01.01.2018 đến 30.06.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 VNĐ
Số đầu năm	31.664.913.800	-
Cổ tức phải trả trong năm	-	90.000.000.000
Cổ tức đã chi trả	(31.664.913.800)	(58.335.086.200)
Số cuối kỳ	-	31.664.913.800

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	96.452.790.228	316.579.047.338
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	88.525.029.676	88.525.029.676
Chia cổ tức	-	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.533.548.510)	(6.533.548.510)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	88.444.271.394	308.570.528.504
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	26.395.163.068	26.395.163.068
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.293.380.894)	(5.293.380.894)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	109.546.053.568	329.672.310.678

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09a – DN

	Từ 01.01.2018 đến 30.06.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 30.06.2017 VNĐ
19 DOANH THU		
Doanh thu bia	316.073.448.556	309.172.463.170
Doanh thu vật tư, bã bia, phế liệu	3.096.671.810	8.007.718.757
	<u>319.170.120.366</u>	<u>317.180.181.927</u>
20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bia	266.036.099.902	243.328.819.717
Giá vốn vật tư, bao bì, bã bia	272.810.773	2.890.334.713
	<u>266.308.910.675</u>	<u>246.219.154.430</u>
21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.171.932.009	1.564.114.667
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	71.965.641	44.502.022
	<u>2.243.897.650</u>	<u>1.608.616.689</u>
22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	2.141.619.235	1.445.500.698
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	43.187.947	1.827.130
	<u>2.184.807.182</u>	<u>1.447.327.828</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09a – DN

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01.01.2018 đến 30.06.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 30.06.2017 VNĐ
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.512.159.003	1.890.375.870
Dịch vụ mua ngoài	2.001.702.290	1.998.783.012
Chi phí nhân viên	967.781.352	1.178.354.350
Khác	1.311.350.153	1.273.166.745
	<u>5.792.992.798</u>	<u>6.340.679.977</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.01.2018 đến 30.06.2018 VNĐ	Từ 01.01.2017 đến 30.06.2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	4.364.811.643	3.860.213.169
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.317.436.018	1.472.480.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	409.855.154	395.259.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.268.258	158.030.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.063.048.376	2.891.843.535
Khác	1.748.215.319	1.238.708.187
	<u>13.992.634.768</u>	<u>10.016.535.038</u>



TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Địa chỉ: A2 CN8 cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0102314051

Người đại diện: Nguyễn Hữu Lộc

Chức vụ: Giám đốc

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kì của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kì năm trước.

Công ty cổ phần bia Sài Gòn - Hà Nội giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2018 cụ thể:

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý 2		Tăng (+)/Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5=(3-4)	6=(5/4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	319,170,120,366	317,180,181,927	1,989,938,439	1
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	319,170,120,366	317,180,181,927	1,989,938,439	1
4. Giá vốn hàng bán	11	266,308,910,675	246,219,154,430	20,089,756,245	8
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 4)	20	52,861,209,691	70,961,027,497	-18,099,817,806	-26
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,243,897,650	1,608,616,689	635,280,961	39
7. Chi phí tài chính	22	2,184,807,182	1,447,327,828	737,479,354	51
8. Chi phí bán hàng	25	5,792,992,798	6,340,679,977	-547,687,179	-9
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13,992,634,768	10,016,535,038	3,976,099,730	40
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	33,134,672,593	54,765,101,343	-21,630,428,750	-39
11. Thu nhập khác	31	19,376,542	88,888,391	-69,511,849	-78
12. Chi phí khác	32	128,076,240	3,004,640	125,071,600	4,163
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-108,699,698	85,883,751	-194,583,449	-227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	33,025,972,895	54,850,985,094	-21,825,012,199	-40
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,630,809,827	10,970,197,025	-4,339,387,198	-40
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	26,395,163,068	43,880,788,069	-17,485,625,001	-40

Giải trình nguyên nhân tăng giảm:

- Doanh thu tài chính thay đổi do số tiền gửi ngân hàng nhiều hơn cùng kỳ năm 2017
- Giá vốn hàng bán tăng chủ yếu do cơ cấu sản phẩm tiêu thụ, giá vật tư chính và vật liệu bao bì tăng; Chi phí khác tăng.
- Chi phí tài chính tăng do lãi suất vay cao hơn năm 2017.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Thuế TTĐB tăng lên 5% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần bia Sài Gòn - Hà Nội báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội về việc thay đổi lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 trên báo cáo riêng của Công ty.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu văn thư



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Lộc